

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/ DS - ST

Ngày 14/5/2020

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Trình;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Duy Hưng;

Bà Hà Thị Thu Hòa.

- Th ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đào- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên- Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đào Thị N**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu 4, xóm C, xã S, huyện T, tỉnh P. (vắng mặt)

Bị đơn: Bà **Hồ Thị M**, (tên theo chứng minh nhân dân: Hồ Thị Xuân M), sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện T, tỉnh P. (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của chị N: Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh P. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của chị Đào Thị N và lời khai người đại diện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Q trình bày: Ngày 15/6/2018 chị N cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Q và chị Hồ Thị M vay số tiền 60.000.000đ. Khi vay có viết giấy biên nhận tiền ngày 15/6/2018 ký tên người vay là Hồ Thị M (anh Q không ký), mục đích vay để

làm ăn, hai bên có thỏa thuận trả lãi bằng miệng. Sau đó chị N có yêu cầu chị M trả tiền nhiều lần nhưng chị M không trả khoản tiền nào. Nay chị N khởi kiện yêu cầu chị M phải trả cho chị N số tiền gốc là 60.000.000 đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh Q là người đại diện theo ủy quyền của chị N xác định khoản tiền lãi tính từ ngày 04/7/2018 đến ngày 14/5/2020 là 10.988.000đ. Tổng cộng chị N yêu cầu chị M phải có nghĩa vụ trả là 70.988.000đ (Bảy mươi triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng). Ngoài ra chị N không yêu cầu gì khác

Phía bị đơn là chị Hồ Thị M trình bày: Tôi với chị N quen biết nhau không họ hàng anh em. Ngày 15/6/2018 chị Nguyễn Thị T là cháu dâu tôi có nhờ tôi sang nhà chị N lấy hộ tiền chị T, cầm hộ tiền về cho chị T. Khi sang nhà chị N thì chị N đưa cho tôi số tiền 60.000.000đ và tôi đưa cho chị T.

Khi lấy tiền chị N yêu cầu tôi viết giấy biên nhận tiền nên tôi đã viết “Giấy biên nhận tiền” mà chị N cung cấp cho Tòa án là đúng chữ viết của tôi và tôi ký ghi rõ họ tên Hồ Thị M ngày 15/6/2018. Việc tôi viết giấy biên nhận tiền có ghi chồng tôi là Nguyễn Văn Q nhưng không có liên quan gì đến anh Q nên tôi đề nghị Tòa án không báo gọi anh Q. Do tôi nhận tiền hộ chị T nên tôi cũng không nói chuyện gì với anh Q. Việc trong giấy biên nhận tiền có ghi hạn ngày trả là 03/7/2018 là do chị N bảo giữa chị N và chị T đã thống nhất với nhau như vậy nên tôi ghi chứ không phải tôi hạn chị N Tôi đã đưa tiền cho chị T nhưng giữa tôi và chị T không có giấy tờ gì.

Việc Tòa án yêu cầu tôi cung cấp địa chỉ và báo gọi chị T về đối chất nhưng hiện nay chị T ở đâu, làm gì tôi cũng không biết, không liên lạc được kể cả với người thân của chị T cũng không liên lạc được nên tôi không thể cung cấp cho Tòa án được địa chỉ của chị T và báo gọi chị T về Tòa án đối chất.

Nay chị N khởi kiện đối với tôi theo giấy biên nhận tiền ngày 15/6/2018 mặc dù tôi không được sử dụng tiền nhưng tôi chấp nhận đồng ý với ý kiến của chị N. Còn nếu tôi tìm được chị T thì giữa tôi và chị T sẽ thống nhất với nhau hoặc chị T tự trả tiền cho chị N, hoặc chị T đưa tiền cho tôi để tôi trả tiền cho chị N.

Toà án đã tiến hành phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các bên không có ý kiến thắc mắc gì về các tài liệu chứng cứ. Hai bên thống nhất xác định được số tiền bà M còn nợ chị N và khoản tiền lãi theo pháp luật từ ngày 04/7/2018, nhưng không thống nhất được phương án trả nợ. Do đó, vụ án hoà giải không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét công bố tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Tuy trong “Giấy biên nhận tiền” ghi ngày 15/6/2018 do bà Hồ Thị M viết có tên ông Nguyễn Văn Q (chồng bà M) nhưng ông Q không ký nhận, bà M cũng xác định ông Q không liên quan gì đến khoản tiền vay này. Bà M xác định Hồ Thị M trong “Giấy biên nhận tiền” với Hồ Thị Xuân M trong giấy chứng minh nhân dân bà M cung cấp cho Tòa án là một người. Anh Q là người đại diện

theo ủy quyền của chị N cũng nhất trí không khởi kiện gì với ông Q. Vì vậy, không đưa ông Q vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với pháp luật. Bị đơn hiện đang cư trú tại Khu 7, xã T, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. Về nội dung: Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi lại tài sản ” giữa chị Đào Thị N đối với bà Hồ Thị M (tức Hồ Thị Xuân M).

Theo giấy vay tiền ngày 15/6/2018 do bà N cung cấp và được bà M xác định là đúng toàn bộ chữ trong giấy này do chị M viết, chữ ký, ghi rõ họ tên người vay là Hồ Thị M. Do đó, tại thời điểm này hai bên đã có giao dịch hợp đồng vay tài sản: Bên cho vay là chị Đào Thị N, bên vay là bà Hồ Thị M, số tiền vay là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ ngày 03/7/2018. Như vậy, tại thời điểm ngày 15/6/2018 đã phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa chị N và bà M. Theo đó, khi đến thời hạn trả nợ trên thì bà M phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền vay. Xong đến hạn chị N có yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà M không trả. Chính vì thế, chị N đã khởi kiện yêu cầu bà M phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) là phù hợp.

Việc bà M cho rằng bà nhận thay cho chị Nguyễn Thị T là cháu dâu, nhưng Tòa án đã yêu cầu bà M chứng minh, cung cấp địa chỉ, báo gọi chị T đối chất xong bà M không cung cấp được. Mặt khác, bà M cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc nhận hộ tiền từ chị N đưa cho chị T. Tại “Giấy biên nhận tiền” ngày 15/6/2018 bà M thừa nhận chữ viết và nội dung đều tự bà viết, ký ghi rõ họ tên. Do đó, ý kiến của bà M không có cơ sở để xác định việc chị T nhờ bà nhận tiền từ chị N hộ.

Việc chị N yêu cầu bà M trả nợ - Đây là quyền chị N thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Phía bà M chấp nhận thực hiện nghĩa vụ không phản đối hay thắc mắc gì xong bà M xác định nếu bà tìm được chị T thì bà với chị T sẽ thống nhất hoặc chị T trực tiếp trả tiền cho chị N hoặc chị T đưa tiền cho bà để bà trả cho chị N. Như vậy, tại thời điểm này bà M vẫn chấp nhận nghĩa vụ với chị N trả nợ, nếu sau này có phát sinh giữa chị T với bà M mà có căn cứ sẽ giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp.

Vì thế, yêu cầu khởi kiện của chị N đối với bà M là phù hợp với pháp luật vì theo quy định tại Điều 466 của BLDS: Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn.

Xét về yêu cầu lãi của chị N: Theo “Giấy biên nhận tiền” thì hai bên không có thỏa thuận lãi nhưng các bên yêu cầu lãi bằng miệng và bà M cũng chưa trả cho chị N khoản tiền lãi nào. Theo ghi nhận của hai bên thì tính từ ngày 04/7/2018, bà M vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên chị N yêu cầu bà M phải trả lãi số tiền tính đến ngày xét xử 14/5/2020 là 10.988.000đ (Mười triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng). Bà M chấp nhận khoản tiền lãi chị N yêu cầu này không thắc mắc gì.

Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị N. Buộc bà Hồ Thị M (tức Hồ Thị Xuân M) phải có nghĩa vụ trả cho chị Đào Thị N số tiền gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày 04/7/2018 đến ngày 14/5/2020 là 10.988.000đ. Tổng cộng là 70.988.000đ (Bảy mươi triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

[3]. Về án phí: Yêu cầu của chị Đào Thị N được chấp nhận nên bà Hồ Thị M (tức Hồ Thị Xuân M) phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông phát biểu:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật Tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên toà;

2. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án (có bài phát biểu của Kiểm sát viên kèm theo).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 - Điều 166, Điều 280, 463, Khoản 1 - Điều 466, Khoản 2- Điều 468, 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đào Thị N;

Xử: Buộc bà Hồ Thị M (tức Hồ Thị Xuân M) phải có nghĩa vụ trả cho chị Đào Thị N số tiền gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và lãi suất là 10.988.000đ. Tổng cộng là 70.988.000đ (Bảy mươi triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với lãi suất theo Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hồ Thị M (tức Hồ Thị Xuân M) phải chịu 3.549.400đ (Ba triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Hoàn trả lại bà Đào Thị N số tiền tạm ứng án phí là: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) do anh Nguyễn Văn Q nộp thay đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/ 0002534 ngày 30/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, huyện;
- THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Trình